

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,193.08	751	15,165,000
Được chi trong ngày					15,165,000
Đã chi trong ngày					15,165,000
1. Dịch vụ					1,516,200
1	Dịch vụ thu		0	390	0
2	Dịch vụ thu		4,200	361	1,516,200
3			0	361	0
2. Kho					2,963,000
 Ăn sáng					345,000
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	15	345,000
 Ăn chính					2,618,000
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	35	805,000
2	Sữa Meta Care Kinder	Kg	259,000	7	1,813,000
3. Đi chợ					10,685,800
 Ăn sáng					3,553,800
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	6	150,000
2	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.5	120,000
3	Rau răm	Bó	5,000	5	25,000
4	Tỏi	Kg	150,000	1	150,000
5	Dầu thực vật	Chai	50,000	1.5	75,000
6	Lươn	Kg	250,000	11	2,750,000
7	Đường cát	Kg	30,000	1.6	48,000
8	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
9	Gừng tươi	Kg	60,000	0.5	30,000
10	Dầu cá RaneeKids	Chai	68,000	2	136,000
11	Muối iốt	Gói	4,000	1.83	7,300
12	Thì là	Bó	5,000	5	25,000
 Ăn chính					7,132,000
1	Hành củ tươi	Kg	80,000	2	160,000
2	Hẹ lá	Kg	40,000	0.9	36,000
3	Tỏi	Bó	150,000	0.8	120,000
4	Dưa hồng	Kg	28,000	19	532,000
5	Dầu thực vật	Chai	50,000	1.4	70,000
6	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	11	1,430,000
7	Tôm biển	Kg	210,000	7	1,470,000
8	Đường cát	Chai	30,000	1.5	45,000
9	Nước mắm cá loại I	Kg	25,000	1.4	35,000
10	Mỡ lợn sống	Chai	80,000	1	80,000
11	Bánh flan Ánh Hồng	Gói	4,200	390	1,638,000
12	Muối iốt	Bó	4,000	2	8,000
13	Đường phèn	Kg	35,000	1.4	49,000
14	Ngò rí	Kg	60,000	1.4	84,000
15	Xương Heo	Kg	120,000	3	360,000
16	Hũ tiêu khô	Kg	45,000	16	720,000
17	Hành lá	Kg	50,000	1.4	70,000
18	Củ cải	Kg	20,000	5	100,000
19	Cà rốt	Kg	25,000	5	125,000

Chi kho lũy kế từ đầu tháng				2,963,000
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				10,685,800
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			751	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				15,165,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				15,165,000
Chênh lệch cuối ngày				

Kế toán



Phạm Thị Nga

Phó hiệu trưởng



Phạm Thị Hồng Hué